

# Công nghiệp Việt Nam, Những hạn chế và cách thức "hóa giải"

DƯƠNG ĐÌNH GIAM\*

Trong những năm vừa qua, công nghiệp Việt Nam đã thu được những thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, trước những thách thức và cơ hội mới, công nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều yếu kém từ các nguồn lực phát triển, như: Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; Năng lực công nghệ thấp; Các điều kiện đảm bảo cho tăng trưởng thiếu và không ổn định... Từ phân tích sâu những hạn chế của nền công nghiệp Việt Nam, bài viết đề xuất một số kiến nghị chính sách phát triển đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

## MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

### Về cơ cấu đầu tư:

Trong nhiều năm, xu hướng dồn sức đầu tư cho phát triển công nghiệp một cách thái quá đã dẫn tới những sai lệch trong cách thu hút đầu tư và phân bổ các nguồn lực. Nền kinh tế, mặc dầu vẫn có những tăng trưởng nhất định, song không bền vững và chất lượng tăng trưởng có xu hướng giảm. Nguyên nhân là do tiếp tục có những đầu tư thiếu trọng tâm, mà đáng ra là phải tập trung trước hết cho nông nghiệp và nông thôn. Từ đó, tạo sức bật cho công nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến và các lĩnh vực liên quan.

Sự mất cân đối ở đầu tư còn được thể hiện ngay trong ngành công nghiệp. Do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do duy ý chí, muốn có thành tích tăng trưởng cao, trong khi thực chất năng lực của ngành công nghiệp chưa đủ, nên chỉ có cách đẩy mạnh khai thác tài nguyên để xuất khẩu. Các số liệu thống kê cho thấy, trước năm 2010, cả một thời kỳ dài, trong cơ cấu đầu tư từ các nguồn lực của Nhà nước, bên cạnh việc tập trung đầu tư cho lĩnh vực năng lượng - công nghiệp nền tảng (là hợp lý), thì

đầu tư cho lĩnh vực khai khoáng luôn gần bằng đầu tư cho toàn bộ lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Vốn đầu tư nhỏ bé, lại bị dàn trải cho khoảng 20 phân ngành, khiến cho công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam thiếu đi những mũi nhọn có thể đột phá.

Xu hướng khép kín trong đầu tư, bao gồm cả thượng nguồn và hạ nguồn, khiến cho việc đầu tư dàn trải, thiếu hiệu quả (nóng vội đối với một số lĩnh vực cần vốn và bí quyết công nghệ cao, như: thép hợp kim, luyện kim màu, lọc hóa dầu, điện tử...), trong khi thượng nguồn của công nghiệp chế biến (nguyên liệu từ nông, lâm, ngư nghiệp) và các ngành dệt may, da giày, dược liệu... phù hợp với năng lực của nền kinh tế lại bị bỏ ngỏ. Tình trạng hẫng hụt công nghiệp hỗ trợ (CNHT) của nhiều ngành đang làm cho nền kinh tế mất đi nhiều cơ hội trong hội nhập quốc tế.

Thêm vào đó, trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cách tiếp cận theo chuỗi giá trị của sản phẩm lại chưa được các doanh nghiệp công nghiệp nắm vững và vận dụng hiệu quả. Hầu hết các doanh nghiệp đều không xác định được thế mạnh của mình là ở đoạn nào trong chuỗi giá trị sản phẩm để tập trung đầu tư phát triển. Do vậy, xu hướng đầu tư khép kín trong nội bộ một doanh nghiệp, một ngành vẫn tiếp tục tái diễn, khiến sản xuất tiếp tục bị manh mún, hiệu quả thấp.

### Về lựa chọn ngành ưu tiên, mũi nhọn:

Trong một thời gian khá dài (từ năm 1971 đến năm 2007), chúng ta chưa xác định được những trọng tâm phát triển công nghiệp cho từng giai đoạn. Chủ trương đưa ra là "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách

\* TS., Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam | Email: duongdinhgiam@gmail.com  
Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

**BẢNG 1: VỐN ĐẦU TƯ CHO CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

| Các chỉ tiêu                  | 1995          | 2000          | 2005           | 2010           | 2015           | 2016 <sup>1</sup> |
|-------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|
| <b>I. Đầu tư toàn xã hội</b>  | <b>20,244</b> | <b>42,435</b> | <b>179,304</b> | <b>316,419</b> | <b>432,703</b> | <b>468,080</b>    |
| - Khai khoáng                 | 3,255         | 7,299         | 36,401         | 62,520         | 41,359         | 40,190            |
| - Chế biến, chế tạo           | 11,048        | 22,207        | 82,026         | 161,904        | 306,642        | 334,801           |
| - SX và PP điện, khí đốt...   | 5,941         | 12,929        | 49,238         | 70,491         | 67,678         | 73,395            |
| - Cung cấp nước, xử lý rác... |               |               | 11,639         | 21,504         | 17,024         | 19,694            |
| <b>2. Đầu tư nhà nước</b>     | <b>9,926</b>  | <b>25,576</b> | <b>84,103</b>  | <b>110,371</b> | <b>116,439</b> | <b>133,373</b>    |
| - Khai khoáng                 | 0,973         | 6,568         | 19,720         | 20,590         | 17,005         | 19,275            |
| - Chế biến, chế tạo           | 4,001         | 7,006         | 21,596         | 30,110         | 27,813         | 32,269            |
| - SX và PP điện, khí đốt...   | 4,952         | 12,002        | 33,709         | 47,462         | 55,529         | 61,865            |
| - Cung cấp nước, xử lý rác... |               |               | 9,078          | 12,209         | 16,092         | 19,964            |

**BẢNG 2: CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)**

Đơn vị: %

| Các phân ngành                   | 1996  | 2000  | 2005  | 2010  | 2011  | 2012  | 2013 <sup>1</sup> |
|----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------|
| SX chế biến thực phẩm            | 25,49 | 24,09 | 17,85 | 17,87 | 18,15 | 17,45 | 17,29             |
| Dệt                              | 5,22  | 4,58  | 4,03  | 3,80  | 4,08  | 3,56  | 3,19              |
| SX trang phục                    | 3,44  | 3,41  | 3,97  | 4,19  | 4,11  | 3,84  | 3,75              |
| SX da và các sản phẩm liên quan  | 4,30  | 4,30  | 4,28  | 3,44  | 3,37  | 3,27  | 3,22              |
| Chế biến gỗ, tre nứa             | 3,05  | 1,80  | 1,96  | 1,65  | 1,73  | 1,80  | 1,86              |
| SX giấy và SP từ giấy            | 1,85  | 1,81  | 1,88  | 1,88  | 2,01  | 1,93  | 1,85              |
| SX hóa chất và SP hóa chất       | 5,04  | 5,10  | 4,72  | 4,63  | 4,48  | 4,35  | 4,21              |
| SX Thuốc, hóa dược và dược liệu  | -     | -     | 0,90  | 1,45  | 0,92  | 0,98  | 0,81              |
| SX sản phẩm từ cao su và plastic | 2,40  | 3,13  | 3,94  | 4,38  | 4,38  | 4,00  | 3,74              |
| SX sản phẩm từ khoáng phi kim    | 7,77  | 6,38  | 5,53  | 5,45  | 5,34  | 4,73  | 4,26              |
| SX kim loại                      | 3,08  | 2,71  | 3,78  | 4,46  | 4,05  | 4,37  | 4,57              |
| SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn  | 2,40  | 2,99  | 4,62  | 5,94  | 5,67  | 5,30  | 5,09              |
| SX sản phẩm điện tử, máy tính    | 0,03  | 0,51  | 3,52  | 3,80  | 5,55  | 9,12  | 12,63             |
| SX thiết bị điện                 | 1,06  | 2,29  | 3,44  | 3,11  | 3,27  | 3,33  | 3,45              |
| SX xe có động cơ                 | 1,23  | 1,74  | 2,88  | 2,88  | 2,82  | 2,32  | 1,96              |
| SX phương tiện vận tải khác      | 2,00  | 3,98  | 4,49  | 3,75  | 3,81  | 3,26  | 2,91              |
| SX giường tủ bàn ghế             | 2,07  | 2,21  | 3,40  | 3,16  | 2,83  | 3,01  | 3,16              |

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm

<sup>1</sup> Số liệu năm 2013 là số liệu sơ bộ. Từ năm 2014, Niên giám Thống kê không thống kê chỉ tiêu này.

hợp lý” là đúng đắn. Song, như thế nào là hợp lý, thì lại không được xác định rõ, đó là chưa kể xu hướng một số lĩnh vực công nghiệp nặng lại đi quá xa, chệch với phương châm là “trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ”. Chính vì vậy, các đầu tư cho phát triển công nghiệp bị dàn trải, phân tán và kém hiệu quả; kể cả mục tiêu thu hút đầu tư cũng như sử dụng các nguồn lực của quốc gia.

Thống kê cho thấy, tỷ trọng các phân ngành trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đều gần tương tự như nhau, chỉ chiếm từ 4%-5% (Bảng 2). Điều đó thể hiện sự phát triển còn dàn trải, chưa xác định được những lĩnh vực cần ưu tiên; hoặc đã xác định được lĩnh vực ưu tiên, nhưng lại chưa thực sự có cơ chế, chính sách phù hợp để tạo đột phá phát triển.

*Về phát triển công nghiệp hỗ trợ:*

CNHT ở Việt Nam được đánh giá là kém phát triển. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, do năng lực và công nghệ sản xuất của hầu hết các doanh nghiệp

CNHT Việt Nam còn nhiều hạn chế, nên đến nay, các doanh nghiệp nội địa chỉ mới cung ứng được khoảng 10% nhu cầu nội địa về sản phẩm CNHT. Song, sản phẩm chủ yếu là các loại linh kiện và vật liệu đơn giản, có giá trị thấp.

Theo báo cáo của Vụ Công nghiệp nặng, Bộ Công Thương, trong cơ cấu nhập khẩu, các mặt hàng nguyên liệu đầu vào thiết yếu cho sản xuất công nghiệp (như: hóa chất, chất dẻo, nhựa, thép và kim loại) vẫn chiếm tỷ trọng cao và ít thay đổi trong suốt giai đoạn dài, 14,33% năm 2012 và khoảng 24 tỷ USD (14,54%) năm 2015. Nhập khẩu linh kiện và phụ tùng các ngành ô tô, điện tử, dệt may và da giày đạt tới gần 50 tỷ USD năm 2015.

Trong khi đó, sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước chưa mang lại hiệu quả thực sự cho các doanh nghiệp CNHT. Đặc biệt là, để tạo mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh với các doanh nghiệp CNHT, giữa các nhà sản xuất CNHT với nhau và giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và nội địa.

Nhìn chung là, các doanh nghiệp Việt Nam hầu như chưa tiếp cận và đáp ứng được yêu cầu của các khách hàng đối với các sản phẩm CNHT có hàm lượng công nghệ khá. Khoảng cách giữa yêu cầu của các tập đoàn đa quốc gia và khả năng sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất nội địa về CNHT vẫn còn khá lớn. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia cung ứng được sản phẩm CNHT, thì cũng mới chỉ quan tâm mở rộng quy mô, chứ chưa quan tâm nhiều đến đầu tư chiều sâu cho công nghệ và thiết bị.

Hạn chế này khiến cho sản phẩm xuất khẩu của công nghiệp Việt Nam, mặc dầu có kim ngạch khá lớn, nhưng giá trị gia tăng thấp, do chủ yếu là gia công lắp ráp.

*Về bảo vệ sản xuất nội địa thông qua hàng rào kỹ thuật:*

Sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical barriers to trade - TBT) những năm vừa qua đã trở thành vũ khí hữu hiệu trong cạnh tranh quốc tế của nhiều quốc gia, phù hợp với các cam kết quốc tế, nhằm bảo hộ hợp pháp sản xuất và lợi ích của người tiêu dùng nội địa.

Việc sử dụng TBT của Việt Nam, đã có sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội doanh nghiệp với sự trợ giúp của các tổ chức nước ngoài và sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, do vậy đã đạt được những kết quả quan

trọng trên một số lĩnh vực. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều hạn chế trong một số mặt, nguyên nhân chủ yếu là:

- Nhận thức chưa đầy đủ về TBT, được thể hiện ở cả hai khu vực: Cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp. Đặc biệt là sự thiếu công tâm và tận tụy của một bộ phận cán bộ công chức thực thi nhiệm vụ liên quan đến TBT.

- Nguồn lực cho hoạt động liên quan đến TBT còn hạn chế, bao gồm: nhân lực, tài chính (kinh phí thường xuyên) và phương tiện, trang thiết bị hoạt động (phục vụ cho việc lưu kho, kiểm tra, giám định kỹ thuật...).

- Sự phối hợp giữa các cơ quan còn yếu, thể hiện ở chỗ các bộ, ngành và địa phương đều có sự quan tâm không đồng đều và đồng bộ.

Việc không sử dụng tốt TBT đã khiến cho các ngành công nghiệp trong nước bị cạnh tranh không lành mạnh bởi hàng hóa nhập khẩu giá rẻ, chất lượng thấp và quyền lợi, thậm chí tính mạng của người tiêu dùng bị đe dọa, rõ nét nhất là đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc.

## ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở những hạn chế của công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn phát triển vừa qua, căn cứ vào năng lực và lợi thế của các nguồn lực phát triển, hướng đến mục tiêu Việt Nam sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, xin khuyến nghị một số giải pháp phát triển cho giai đoạn tới, gồm:

### **Một là, điều chỉnh cơ cấu đầu tư**

Trước hết, cần đổi mới nhận thức về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và điều chỉnh trọng tâm đầu tư phù hợp với lợi thế so sánh của nền kinh tế.

- Công nghiệp hóa là một quá trình biến đổi về chất của nền kinh tế, hay nói rộng hơn là của cả nền kinh tế, xã hội và nền văn minh. Chính vì vậy, công nghiệp hóa là cả một quá trình. Hai quốc gia là Hàn Quốc, Đài Loan, được mệnh danh là các "con rồng châu Á", mà quá trình công nghiệp hóa cũng phải mất khoảng 40 năm (từ thập niên 50 đến cuối thập niên 80 của thế kỷ trước) mới trở thành các nước công nghiệp mới (NICs). Trong khi đó, Thái Lan và Malaysia, công cuộc công nghiệp hóa đã bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ trước, sau 50 năm, vẫn đang tiếp tục quá trình này với nhiều thách thức.

Còn Việt Nam, với nguồn lực và kinh nghiệm hiện tại, dù có "đi tắt, đón đầu" hay gì đi nữa, thì quá trình công nghiệp hóa cũng vẫn phải cần thời gian để tích lũy đủ lượng, từ đó biến đổi thành chất, làm nền tảng cho việc thực hiện quá trình này, tiền đề cho quá trình hiện đại hóa tiếp theo.

Kinh nghiệm cho thấy, ở giai đoạn khởi đầu của quá trình công nghiệp hóa, các nước, như: Thái Lan, Malaysia gần đây, kể cả Hàn Quốc, Đài Loan trước kia, do nguồn nội lực thấp, đều chủ trương đi lên từ nông nghiệp. Bước khởi đầu là phát triển nông nghiệp, lấy nông nghiệp để nuôi dưỡng công nghiệp (cung cấp nguồn nguyên liệu chất lượng cao, ổn định cho công nghiệp chế biến; từ chỗ có sản phẩm nông nghiệp chế biến xuất khẩu, quay trở lại hỗ trợ công nghiệp phát triển; công nghiệp lấy tiêu chí phục vụ nông nghiệp làm phương châm chủ đạo trong hoạt động sẽ có thị trường đầu ra). Các hoạt động tương hỗ này đã tạo điều kiện cho cả nông nghiệp và một số lĩnh vực công nghiệp liên quan phát triển, để có tích lũy ban đầu cho quá trình công nghiệp hóa.

- Các sai lầm trong việc tập trung đầu tư thái quá cho công nghiệp (thường gấp từ 3 đến 6 lần đầu tư cho nông nghiệp), mà bỏ quên nông nghiệp (thậm chí chèn ép nông nghiệp, do nhiều diện tích đất nông nghiệp bị chiếm giữ, bỏ hoang) cần phải được khắc phục ngay. Thay vào đó là ưu tiên đầu tư để phát triển một nền nông nghiệp sạch, chất lượng cao; tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ở tất cả các khâu trồng trọt và chăn nuôi với một số loại cây, con cụ thể (tránh dàn trải).

### **Hai là, về lựa chọn ngành ưu tiên, mũi nhọn**

Việc xác định các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên cần được luận giải kỹ. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp gắn với sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn là một trong những định hướng phát triển, nhằm khai thác những lợi thế so sánh của quốc gia, cần hướng tới.

Chúng ta đều biết, công nghiệp chế biến nông sản của Việt Nam (bao gồm cả nông, lâm và ngư nghiệp), hiện chưa có năng lực cạnh tranh cao, nhưng có tiềm năng lớn để nâng cao năng lực cạnh tranh. Các tiềm năng đó là:

**Thứ nhất, về thị trường:** Nền kinh tế Việt Nam có định hướng xuất khẩu, tỷ trọng xuất khẩu rất cao so với GDP (khoảng trên 80% vào năm 2016). Việt Nam hiện có quan hệ thương mại với 230 nước và vùng lãnh thổ. Hiện, nhu cầu của thị trường thế giới và trong nước về gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu... chế biến tăng nhanh. Đây chính là cơ hội thị trường cho xuất khẩu nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp chế biến của Việt Nam.

**Thứ hai, về lao động:** Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, với hơn 50% ở tuổi lao động. Các ngành thâm dụng lao động được xem là có lợi thế nhờ chi phí lao động thấp. Nông dân Việt Nam có kinh nghiệm canh tác nông nghiệp, cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo.

**Thứ ba, về nguồn nguyên liệu:** Ở Việt Nam, các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp được xem là có lợi thế cạnh tranh cao so với các ngành khác và so với thế giới, do có khả

năng chủ động được nguyên liệu cho sản xuất cả về số lượng và chất lượng, nên giá trị gia tăng của ngành sẽ nhiều hơn (trong khi các ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn, như: dệt may, da giày hay điện tử... lại phụ thuộc nhiều vào nguyên, phụ liệu nhập khẩu).

**Thứ tư, về công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ:** Các ngành CNHT và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp phát triển nhanh và có chất lượng khá, như: công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, công nghiệp điện lực, công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản, thủy sản; dịch vụ thủy lợi, dịch vụ thương mại... đã có truyền thống phát triển nhiều năm.

Trên cơ sở những luận giải về tiềm năng phát triển của nông nghiệp Việt Nam, xuất phát từ nguồn lực và trình độ phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện tại cho thấy, việc chọn cách tiếp cận phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, gắn với một nền nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp trực tiếp hỗ trợ cho hoạt động nông nghiệp đạt được hiệu quả cao, là một hướng đi cần được xem xét nghiêm túc.

Với cách tiếp cận như vậy, các ngành, lĩnh vực được lựa chọn ưu tiên là:

(i) **Nhóm ngành chế tạo:** Cơ khí là ngành cần được ưu tiên phát triển, vì nó trực tiếp góp phần tăng hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Theo đó, tập trung phát triển các lĩnh vực sau:

- Cơ khí nông nghiệp: Các loại máy canh tác, làm đất; Các loại máy thu hoạch, sơ chế, bảo quản; Các loại máy, dây chuyền chế biến (lúa gạo, rau quả, gia súc, gia cầm, cà phê, cao su, thuốc lá, chè, giấy, gỗ, thủy sản, thức ăn chăn nuôi)...

- Các loại máy móc phục vụ ngành hóa chất (sản xuất phân bón, chế biến dược liệu, tinh dầu, sơn, cao su, thuốc da...).

- Các loại phương tiện vận tải cỡ nhỏ (dưới 3 tấn), xe, kho đặc chủng (bảo ôn) phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn và công nghiệp chế biến.

Ngoài ra, với lợi thế của một nước có bờ biển dài, để khai thác các tiềm năng của biển, thì ngành cơ khí đóng tàu cũng là ngành cần được ưu tiên phát triển. Trên cơ sở đóng các tàu phục vụ khai thác gần và xa bờ, chúng ta sẽ vươn lên để đóng các con tàu vượt đại dương như đã từng làm. Điều đó sẽ giúp cho khai thác các tiềm năng của biển được triệt để và hiệu quả hơn.

(ii) **Nhóm ngành chế biến:** Đây là nhóm ngành làm gia tăng giá trị của các sản phẩm nông nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong nước và tăng hiệu quả xuất khẩu. Có rất nhiều lĩnh vực chế biến khác nhau, bao gồm: Chế biến lương thực; Chế biến rau quả, thực phẩm; Chế biến bánh kẹo, mía đường, đồ uống; Chế biến thủy sản; Chế biến thức ăn chăn nuôi...

(iii) **Nhóm ngành hỗ trợ,** gồm: hóa chất, công nghệ sinh học.

- Nhóm ngành hóa chất: Hỗ trợ cho nông nghiệp phát triển với năng suất và chất lượng cao hơn, như: Sản xuất phân bón (hữu cơ, vô cơ, vi sinh), thuốc trừ sâu, diệt cỏ; chế phẩm sinh học; Hóa dược (chế biến các loại

được liệu, sản xuất các loại vắc xin phòng bệnh cho cây trồng, vật nuôi); Sản xuất các loại tinh dầu, sơn, cao su thuộc da...

- Nhóm ngành công nghệ sinh học: Được coi là lĩnh vực có tác động quan trọng tới năng suất, chất lượng và sự đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp, phục vụ tiêu dùng và là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, như: Công nghệ đột biến gen; Công nghệ vi sinh tạo ra các chế phẩm sinh học kích thích tăng trưởng, thân thiện với môi trường...

Các ngành khác, nếu không được xác định là ưu tiên, thì vẫn tiếp tục được phát triển theo các tín hiệu của thị trường.

Các giai đoạn sau, điều chỉnh đối tượng ưu tiên cho phù hợp. Cương quyết không đầu tư dàn trải, mà ưu tiên có trọng tâm, trọng điểm cho từng giai đoạn.

### **Ba là, về phát triển CNHT**

Để phát triển CNHT một cách hiệu quả, cần triển khai các hoạt động sau:

(1) **Lựa chọn kỹ ngành, lĩnh vực để hỗ trợ.** Do nguồn lực của quốc gia cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, cần xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên phù hợp cho từng giai đoạn (mỗi kỳ kế hoạch 5 năm). Trên cơ sở đó, xác định, chỉ hỗ trợ phát triển CNHT cho chính các ngành đó. Không hỗ trợ dàn trải như giai đoạn trước. Các ngành, lĩnh vực còn lại, tự thân phát triển theo khả năng và theo các tín hiệu của thị trường.

Việc lựa chọn này cần căn cứ vào: nguồn lực tài chính; năng lực công nghệ; nhất lượng lao động; thị trường... đối với từng ngành.

(2) **Về các ưu đãi hỗ trợ cụ thể.** Khi đã xác định đúng các ngành, lĩnh vực ưu tiên, quan điểm xây dựng chính sách phát triển CNHT trong giai đoạn tới được đề xuất là: nới lỏng về tài chính và giám sát chặt các quy định về môi trường và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Theo đó, cần "mở hết cỡ" các ưu đãi về giá thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... và các loại ưu đãi khác phù hợp với các cam kết quốc tế. Bãi bỏ cơ chế vay vốn với quy định thế chấp, thay vào đó là thực hiện tốt việc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi cần vay vốn phát triển sản xuất. Để làm tốt việc bảo lãnh này, cần thành lập Hội đồng xét duyệt có sự tham gia của: Đại diện ngân hàng cho vay, doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn và cơ quan quản lý (tư vấn về tính hiệu quả của dự án vay). Đồng thời,

cần tính toán cụ thể các định mức hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), đào tạo, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại... để tránh lãng phí và thất thoát.

(3) *Về tạo sự liên kết giữa doanh nghiệp.* Mối liên kết giữa các doanh nghiệp, bao gồm liên kết giữa doanh nghiệp CNHT với doanh nghiệp lắp ráp sản phẩm cuối cùng (gồm cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa) và giữa các doanh nghiệp CNHT với nhau.

Hình thức liên kết sản xuất theo mô hình cụm liên kết ngành (cluster) rất phù hợp cho tạo dựng và phát triển các mối quan hệ liên kết; mà thực chất là phát triển CNHT. Thực tế ở Việt Nam cũng đã có khá nhiều mô hình thành công, cần tổ chức rút kinh nghiệm để nhân rộng.

Song song với đó, để các quan hệ liên kết có hiệu quả, cần ràng buộc các ưu đãi mà Chính phủ dành cho các doanh nghiệp lắp ráp (đặc biệt là các doanh nghiệp FDI) với cam kết trách nhiệm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp CNHT nội địa, thông qua việc đặt hàng, hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và chuyển giao công nghệ. Có thể coi đây là điều kiện để cấp phép.

**Bốn là, về bảo vệ sản xuất nội địa thông qua hàng rào kỹ thuật**

Để hoàn thiện hoạt động TBT, bảo vệ người tiêu dùng và bảo hộ hợp pháp (phù hợp với các cam kết quốc tế) các ngành sản xuất trong nước, một số vấn đề cần đặt ra giải quyết gồm:

*Về xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật:*

- Bổ sung kịp thời các quy định kiểm soát chặt chẽ hàng nhập khẩu theo kịp với những đòi hỏi của thực tế cuộc sống,

nhằm bảo vệ hợp lý sản xuất trong nước và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- Điều chỉnh các quy định đã có cho phù hợp với các quy định chung của quốc tế (có thể thấp hơn các nước phát triển), tương hợp với các nước trong khu vực và phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế nước nhà.

- Việc hướng dẫn thực thi các quy định này cần bảo đảm dễ hiểu (tránh việc hiểu theo nhiều cách, làm sai lệch mục tiêu của các quyết định quản lý) để các cơ quan thực thi và doanh nghiệp dễ thực hiện.

- Nghiên cứu để ký các hiệp định công nhận lẫn nhau đối với các phòng thí nghiệm hợp chuẩn của các quốc gia có nhiều hàng xuất, nhập khẩu với Việt Nam để giảm bớt thủ tục và chi phí kiểm tra đối với các doanh nghiệp trong nước.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm về TBT, đồng thời công khai, phổ biến kịp thời cho toàn xã hội, nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân trong sản xuất và tiêu dùng.

*Về hoạt động phổ biến và thực thi pháp luật:*

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các thông tin về TBT của cả trong nước và các nước nhập khẩu, giúp cộng đồng doanh nghiệp nhận thức đúng, đầy đủ và kịp thời các thông tin liên quan, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao.

- Tiến hành đồng bộ việc thực hiện các quy định đã được ban hành giữa các cơ quan thực thi pháp luật, như: hải quan, thuế vụ, quản lý thị trường để tránh tình trạng chặt chẽ tại cửa khẩu, nhưng lại buông lỏng trong thị trường nội địa.

- Bổ sung nguồn lực cho các hoạt động liên quan đến TBT (các bộ, ngành, điểm TBT của các địa phương) cả về con người và kinh phí, phương tiện, để hoạt động của các đơn vị này thực sự mang lại hiệu quả cho cộng đồng doanh nghiệp.

- Từng bước đầu tư, hiện đại hóa hệ thống kiểm định kỹ thuật tại các cửa khẩu, bao gồm máy móc thiết bị đo kiểm và hệ thống kho tàng... phục vụ tốt cho công tác kiểm tra, tạo cơ chế thông thoáng cho doanh nghiệp và hàng hóa kiểm tra. □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2013, 2015). *Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam năm 2013, năm 2015*
2. Tổng cục Thống kê (2000, 2005 và giai đoạn 2010-2016). *Niên giám Thống kê các năm 2000, năm 2005 và giai đoạn 2010-2016*
3. Viện Kinh tế Việt Nam (2015). *Kỷ yếu Hội thảo 30 năm kinh tế Việt Nam*, Hà Nội, tháng 11/2015
4. Dương Đình Giám, Nguyễn Nghĩa, Lê Quốc Bảo... (2016). *Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế; đề xuất các giải pháp sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) phù hợp với hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, nhằm phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam*, Đề tài cấp nhà nước KX 06.11/11-15, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, tháng 06/2016
5. Phạm Văn Hân và Dương Đình Giám (2015). *Phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến gắn với sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn*, Hội thảo khoa học quốc tế "Việt Nam trở thành trung tâm chế biến, chế tạo mới của thế giới sau năm 2025" do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ngân hàng Thế giới đồng tổ chức, Hà Nội, tháng 10/2015